

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị*

*Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

19  
N  
H  
M  
D  
T  
T  
35  
V  
P  
H  
H  
H

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính hợp nhất là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên

Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng BKS
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

### 2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Các đơn vị trực thuộc và các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 3. Các đơn vị trực thuộc và các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội
Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
Công Ty TNHH SMC TOAMI	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa-Vũng Tàu

### 4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

### 5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 42.

### 6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### 7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## 9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## 10. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**ÔNG NGUYỄN NGỌC ANH**

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016





Số: 114 /BCKTHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (“Công ty”) và các công ty Con (“Tập đoàn”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con tại ngày 31/12/2015,

cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

**P. GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN TUYẾN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HỒ ĐẮC HIẾU**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>2.316.403.364.432</b>	<b>3.563.328.725.136</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>94.868.546.120</b>	<b>458.542.581.066</b>
1. Tiền	111		79.868.546.120	170.817.581.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	287.725.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>764.211.632.171</b>	<b>604.495.045.167</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.561.430.622	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.850.881.784)	(3.618.464.622)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		761.501.083.333	600.552.079.167
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>832.307.707.426</b>	<b>1.200.246.131.173</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	773.839.996.237	978.219.824.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	22.095.239.371	201.670.311.261
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	250.000.000	12.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	39.865.300.761	21.621.094.724
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(3.742.828.943)	(14.165.099.157)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.08	<b>490.586.285.883</b>	<b>1.159.804.472.088</b>
1. Hàng tồn kho	141		497.558.389.617	1.172.726.318.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.972.103.734)	(12.921.846.351)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>134.429.192.832</b>	<b>140.240.495.642</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	838.375.042	548.648.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.281.817.341	105.572.369.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20b	82.309.000.449	34.119.477.347
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>710.566.401.002</b>	<b>539.749.887.517</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>6.226.065.443</b>	<b>12.573.230.891</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	81.712.108.843	47.895.670.080
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	475.214.245	475.214.245
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	5.129.187.707	4.548.571.610
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.07	(81.090.445.352)	(40.346.225.044)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>437.580.975.565</b>	<b>335.282.032.895</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	362.131.197.926	251.496.295.679
- Nguyên giá	222		569.816.321.092	458.446.580.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.685.123.166)	(206.950.284.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	35.647.248.447	43.416.470.748
- Nguyên giá	225		56.344.184.529	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.696.936.082)	(12.927.713.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	39.802.529.192	40.369.266.468
- Nguyên giá	228		41.438.979.341	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.636.450.149)	(1.069.712.873)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>55.415.542.439</b>	<b>20.763.937.849</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	55.415.542.439	20.763.937.849
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>117.137.641.840</b>	<b>79.682.926.088</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	65.963.096.840	46.713.420.739
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	82.470.767.544	82.470.767.544
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(48.296.222.544)	(49.501.262.195)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.14	17.000.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>94.206.175.716</b>	<b>91.447.759.794</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	75.365.157.486	72.489.560.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	15.822.619.203	14.817.845.223
3. Lợi thế thương mại	269	V.18	3.018.399.027	4.140.354.324
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.026.969.765.434</b>	<b>4.103.078.612.654</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.635.751.552.434</b>	<b>3.536.146.365.494</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.522.856.637.463</b>	<b>3.417.692.585.472</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	691.697.368.934	709.988.034.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.898.869.135	17.935.019.465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20a	9.749.365.296	3.301.140.726
4. Phải trả người lao động	314		1.851.603.530	1.197.486.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	8.032.571.546	9.036.184.207
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.225.360.840	2.597.510.251
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	451.949.362	1.761.655.035
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	1.782.470.548.185	2.671.513.305.267
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(520.999.365)	362.250.186
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>112.894.914.972</b>	<b>118.453.780.022</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.578.845.999	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	109.316.068.973	118.453.780.022
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>391.218.213.000</b>	<b>566.932.247.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.24	<b>391.218.213.000</b>	<b>566.932.247.160</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.373.000.000	5.373.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.651.669.506	95.651.669.506
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(184.729.259.122)	12.916.732.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.324.780.476	10.172.502.742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(196.054.039.598)	2.744.229.986
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.349.915.256	4.417.957.565
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.026.969.765.434</b>	<b>4.103.078.612.654</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

*Thanh*

Nguyễn Thanh Hà  
 Người lập biểu

*Đỗ Doãn Thành Công*

Đỗ Doãn Thành Công  
 Kế toán trưởng



*Nguyễn Ngọc Anh*  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		10.050.481.223.199	10.919.588.293.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.007.276.714	2.502.114.817
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.01</b>	<b>10.046.473.946.485</b>	<b>10.917.086.178.758</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9.901.801.120.748	10.593.693.795.512
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>144.672.825.737</b>	<b>323.392.383.246</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	52.788.072.734	55.352.044.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	151.157.096.960	118.898.384.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.661.451.288	73.872.034.360
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.729.926.101	2.778.743.056
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	156.357.963.280	151.802.710.970
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	102.371.602.940	97.572.723.913
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b>	<b>30</b>		<b>(208.695.838.607)</b>	<b>13.249.351.101</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.07	24.731.105.059	13.542.025.596
13. Chi phí khác	32	VI.08	3.560.802.001	1.910.984.131
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>21.170.303.058</b>	<b>11.631.041.465</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)</b>	<b>50</b>		<b>(187.525.535.549)</b>	<b>24.880.392.566</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	9.314.827.549	9.692.948.478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.004.773.980)	(5.276.886.963)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)</b>	<b>60</b>		<b>(195.835.589.118)</b>	<b>20.464.331.052</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(196.054.039.598)	19.899.403.172
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		218.450.480	564.927.880
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / (lỗ)</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>(6.643)</b>	<b>620</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thanh*

Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu

*Đỗ Doãn Thành Công*  
Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Ngọc Anh*  
Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(187.525.535.549)</b>	<b>24.880.392.566</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	40.595.672.735	45.139.169.673
Các khoản dự phòng	03	24.399.584.989	49.121.970.469
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.282.681.344	824.137.577
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.568.420.721)	(42.762.733.464)
Chi phí lãi vay	06	106.661.451.288	73.872.034.360
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(84.154.565.914)</b>	<b>151.074.971.181</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	422.931.856.862	(348.120.452.455)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	675.167.928.822	(4.793.707.694)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.711.071.242	(529.823.071.776)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.165.323.818)	3.629.875.188
Tiền lãi vay đã trả	14	(108.880.723.292)	(70.680.938.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.462.922.833)	(7.260.791.551)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.374.760.390
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.274.885.678)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>911.147.321.070</b>	<b>(803.874.240.653)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(226.658.566.663)	(34.781.000.069)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	15.023.003.957
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.341.602.166.666)	(1.167.052.079.167)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.175.653.162.500	593.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.317.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.604.573.570	34.590.729.107
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(375.002.997.259)</b>	<b>(558.605.029.172)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	9.083.436.442.554	9.857.791.946.876
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.974.675.977.410)	(8.308.319.747.842)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.857.946.766)	(7.949.954.632)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.609.314.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(900.097.481.622)</b>	<b>1.517.912.930.002</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(363.953.157.811)</b>	<b>155.433.660.177</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>458.542.581.066</b>	<b>302.957.529.361</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279.122.865	151.391.528
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>94.868.546.120</b>	<b>458.542.581.066</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

*Thanh*

Nguyễn Thanh Hào  
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng: 76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6. Danh sách công ty con và công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%
Công Ty TNHH SMC TOAMI	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa-Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Cho năm tài chính 2015, Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

### 2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

### 3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm và các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng 100% được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	02 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

### Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị và Phương tiện vận tải

06 - 08 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo hiểm
- Chi phí khác chờ phân bổ.

### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên, chi phí hoa hồng môi giới,...

#### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

### 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Tập đoàn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm tài chính thứ ba Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2015 là năm tài chính thứ chín Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thủy sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm tài chính thứ năm Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Tập đoàn ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

## Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

## Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

## 22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.576.694.837	2.584.184.650
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 76.291.851.283	168.233.396.416
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 15.000.000.000	287.725.000.000
<b>Cộng</b>	<b>94.868.546.120</b>	<b>458.542.581.066</b>

(1.1) Trong đó, bao gồm tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 975.798.13 USD tương đương 21.906.664.515 đồng.

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 4,5%/năm.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	(2.1) 7.561.430.622	7.561.430.622
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.1) (4.850.881.784)	(3.618.464.622)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2.2) 761.501.083.333	600.552.079.167
<b>Cộng</b>	<b>764.211.632.171</b>	<b>604.495.045.167</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2015:

	Đơn giá		Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần
	Số lượng cp	tồn			
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>					
Công ty CP Thép Pomina	170.670	23.162	3.953.038.722	(2.792.482.722)	1.160.556.000
<b>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</b>					
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	33.273	1.830.000.000	(1.753.000.000)	77.000.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>					
(*) Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	21.300	632.908.200	(197.092.962)	435.815.238
(*) Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	10.357	725.000.000	-	725.000.000
(*) Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	37.543	420.483.700	(108.306.100)	312.177.600
<b>Cộng</b>			<b>7.561.430.622</b>	<b>(4.850.881.784)</b>	<b>2.710.548.838</b>

(\*) Trong năm tài chính này, Tập đoàn đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 159.171.840 đồng.

(2.2) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 3,5%/năm đến 10,25%/năm.

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Seasons Avenue	23.111.421.267	
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	23.590.564.360	163.125.424
- Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	36.614.567.025	10.682.565.883
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	35.497.642.910	1.835.352.885
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	19.894.867.058	6.122.965.783
- Công ty Cổ phần BÊ TÔNG 6	14.742.701.699	8.604.063.921
- Công ty Cổ phần ClearWater Metal Việt Nam	14.065.754.020	150.806.619
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	13.721.823.439	14.717.719.302
- Công ty TNHH Xây dựng An Phong	14.674.928.422	5.131.026.186
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu Khí	11.273.973.263	-
- Công Ty Cổ phần Bất động sản Song Mai	10.827.833.863	-
- HQ CO.,LTD (654,171.46 USD)	14.686.149.277	10.630.412.746
- SAMPEOU MEAS IMPORT EXPORT & TRANSPORTATION CO., LTD (604,626.05 USD)	13.573.854.823	-
- Metalworld Trading Pte Ltd (3,019,042.08 USD)	67.777.494.696	37.173.630.993
- Phải thu các bên liên quan (thuyết minh c)	17.815.193.361	74.237.146.292
- Các khách hàng khác	441.971.226.754	808.771.008.311
<b>Cộng</b>	<b>(*) 773.839.996.237</b>	<b>978.219.824.345</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	6.367.855.501	6.527.855.501
- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	4.113.518.010
- Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858
- Công ty TNHH Kim Long Tấn	11.628.125.525	-
- Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	17.824.286.577	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	5.209.704.278	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997
- Các khách hàng khác	25.086.644.097	25.222.321.714
<b>Cộng</b>	<b>81.712.108.843</b>	<b>47.895.670.080</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	14.282.049.729	74.237.146.292
- Công ty TNHH SMC TOAMI	3.533.143.632	-
<b>Cộng</b>	<b>17.815.193.361</b>	<b>74.237.146.292</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 5,320,973.78 USD tương đương 119.418.493.798 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT (bên liên quan)	2.795.036.731	-
- YIEH PHUI (CHINA) TECHNOMATERIAL CO.,LTD	13.266.816.351	34.616.669.721
- Trả trước cho các đối tượng khác	6.033.386.289	167.053.641.540
<b>Cộng</b>	<b>(*) 22.095.239.371</b>	<b>201.670.311.261</b>
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh	402.620.981	402.620.981
- Trả trước cho các đối tượng khác	72.593.264	72.593.264
<b>Cộng</b>	<b>475.214.245</b>	<b>475.214.245</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ là 714,990.95 USD tương đương 15.961.568.194 đồng.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>(*) 250.000.000</b>	<b>12.900.000.000</b>

(\*) Khoản cho vay đến Ông Lê Bá Công với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	23.967.376.556	-	1.443.124.716	-
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.4)	118.100.000	-	257.000.000	-
- Phải thu liên quan đến chiết khấu thương mại được hưởng	6.178.003.114	-	5.666.894.060	-
- Khoản cho mượn đến nhân viên	-	-	500.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH DV và TM Kim Tơ	-	-	1.336.037.033	-
- Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	-	-	1.888.123.981	-
- Các khoản tạm ứng	5.105.804.561	-	4.884.996.206	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.189.153.630	-	5.241.666.000	-
- Phải thu khác	306.862.900	-	403.252.728	-
<b>Cộng</b>	<b>39.865.300.761</b>	<b>-</b>	<b>21.621.094.724</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký quỹ thuê tài chính	4.624.285.620	-	4.373.669.523	-
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087	164.902.087	164.902.087
- Khoản ký quỹ thuê xe, ký quỹ khác	340.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>5.129.187.707</b>	<b>164.902.087</b>	<b>4.548.571.610</b>	<b>164.902.087</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khác dài hạn có gốc ngoại tệ là 144,281.00 USD tương đương 3.252.093.740 đồng.

7. Nợ xấu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng - 1 năm	2.167.210.225		- Công ty Cổ phần Thép Quatron			
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	1.377.242.778		- Các đối tượng khác			



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nợ xấu (tiếp theo)	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	6.367.855.501		- Công Ty TNHH ĐT TM SPC	6.527.855.501		- Công Ty TNHH ĐT TM SPC
	2.125.738.486		CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486		CN Công ty CP MCO Việt Nam
	3.140.414.858		Công ty CP XD Gia Trần	3.140.414.858		Công ty CP XD Gia Trần
	17.824.286.577		Công ty CP Hữu Liên Á Châu	19.775.822.501		Công ty CP Hữu Liên Á Châu
	1.918.260.055		CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (TP. Hà Nội)	1.968.260.055		CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (TP. Hà Nội)
	8.891.559.997		Công ty CP Bê tông Không Gian	8.891.559.997		Công ty CP Bê tông Không Gian
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	5.209.704.278		Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	8.509.704.278		Công ty CP Tập đoàn Khang Thông
	11.628.125.525		- Công ty TNHH Kim Long Tấn	-		- Công ty TNHH Kim Long Tấn
	2.972.884.053		Công ty TNHH Trâm Thanh	-		Công ty TNHH Trâm Thanh
	2.838.399.843		- Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843		- Công ty TNHH Xuân Giang
	3.563.518.010		- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	4.113.518.010		- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734		- Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.488.924.414		- Công ty TNHH Thép Phú Vinh
	12.548.979.599		- Các đối tượng khác	13.497.785.656		- Các đối tượng khác
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	475.214.245		- Các đối tượng khác	475.214.245		- Các đối tượng khác
- Khoản phải thu khác (dự phòng 100%)	692.575.621		- YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd			
<b>Cộng</b>	<b>85.830.122.385</b>	<b>-</b>		<b>74.353.197.844</b>	<b>-</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi:	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	(54.511.324.201)	(24.690.233.885)
- Trích lập dự phòng	(41.978.264.718)	(33.198.640.958)
- Hoàn nhập dự phòng (do thu hồi)	4.902.157.748	3.377.550.642
- Giảm (do xóa nợ)	6.754.156.876	-
- Số dư cuối năm	<b>(84.833.274.295)</b>	<b>(54.511.324.201)</b>

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	232.896.295.543	(2.135.738.620)	718.102.966.433	(5.485.278.826)
- Công cụ, dụng cụ	1.740.346.636	-	331.005.493	-
- Thành phẩm	107.121.398.980	(4.134.266.218)	237.687.277.698	(4.906.636.574)
- Hàng hóa	155.800.348.458	(702.098.896)	216.605.068.815	(2.529.930.951)
<b>Cộng</b>	<b>497.558.389.617</b>	<b>(6.972.103.734)</b>	<b>1.172.726.318.439</b>	<b>(12.921.846.351)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	(12.921.846.351)	(10.322.524.109)
- Trích lập dự phòng	(1.094.941.556)	(11.610.512.188)
- Hoàn nhập dự phòng	7.044.684.173	9.011.189.946
- Số dư cuối năm	<b>(6.972.103.734)</b>	<b>(12.921.846.351)</b>

9. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	181.515.915	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	496.278.244	548.648.462
- Chi phí mở L/C chờ phân bổ	100.205.915	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	60.374.968	-
<b>Cộng</b>	<b>838.375.042</b>	<b>548.648.462</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	70.531.741.912	69.436.230.891
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.124.432.718	12.500.000
- Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	1.811.015.728	1.971.588.966
- Chi phí thành lập chờ phân bổ	1.387.677.353	-
- Chi phí triển khai dự án nhà xưởng chờ phân bổ đến năm 2017	472.425.775	708.638.662
- Chi phí chờ phân bổ khác	37.864.000	360.601.728
<b>Cộng</b>	<b>75.365.157.486</b>	<b>72.489.560.247</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.787.629.404	1.847.883.958
- Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	49.528.458.377	50.943.557.189
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048	15.875.275.320	16.356.344.268
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến 07/5/2018	3.059.408.996	-
- Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	280.969.815	288.445.476
<b>Cộng</b>	<b>70.531.741.912</b>	<b>69.436.230.891</b>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	185.874.821.246	191.546.335.047	62.395.481.692	18.629.942.693	458.446.580.678
Tăng do mua sắm	64.632.667.789	115.891.462.647	11.102.552.182	380.279.455	192.006.962.073
Giảm do thanh lý	-	9.246.274.919	1.942.137.822	-	11.188.412.741
Giảm do góp vốn	-	69.448.808.918	-	-	69.448.808.918
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>250.507.489.035</b>	<b>228.742.713.857</b>	<b>71.555.896.052</b>	<b>19.010.222.148</b>	<b>569.816.321.092</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	52.318.702.418	102.146.826.974	37.191.527.286	15.293.228.321	206.950.284.999
Khấu hao trong năm	9.552.802.033	15.317.223.427	6.496.702.003	892.985.695	32.259.713.158
Giảm do thanh lý	-	308.057.948	1.942.137.822	-	2.250.195.770
Giảm do góp vốn	-	29.274.679.221	-	-	29.274.679.221
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.871.504.451</b>	<b>87.881.313.232</b>	<b>41.746.091.467</b>	<b>16.186.214.016</b>	<b>207.685.123.166</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	133.556.118.828	89.399.508.073	25.203.954.406	3.336.714.372	251.496.295.679
Tại ngày cuối năm	188.635.984.584	140.861.400.625	29.809.804.585	2.824.008.132	362.131.197.926

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 55.530.308.887 đồng.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 105.681.434.473 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	52.037.031.929	4.307.152.600	56.344.184.529
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.037.031.929</b>	<b>4.307.152.600</b>	<b>56.344.184.529</b>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.867.892.217	59.821.564	12.927.713.781
Tăng	7.051.363.534	717.858.767	7.769.222.301
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.919.255.751</b>	<b>777.680.331</b>	<b>20.696.936.082</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	39.169.139.712	4.247.331.036	43.416.470.748
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>32.117.776.178</b>	<b>3.529.472.269</b>	<b>35.647.248.447</b>

12. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm (*)</b>	<b>33.607.900.000</b>	<b>7.831.079.341</b>	<b>41.438.979.341</b>
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.069.712.873	1.069.712.873
Tăng	-	566.737.276	566.737.276
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.636.450.149</b>	<b>1.636.450.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	33.607.900.000	6.761.366.468	40.369.266.468
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>33.607.900.000</b>	<b>6.194.629.192</b>	<b>39.802.529.192</b>

(\*) Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	50.041.340.047	11.692.513.519
- Trạm biến thế 5000KVA và đường dây trung thế 22KV	4.590.872.995	-
- Hệ thống cầu trục 10 tấn	57.223.460	-
- Xây dựng hệ thống công trình phụ (Ép cọc sần, chống lún sụt sần)	394.105.937	-
- Giá trị 2 căn hộ tại Era Town	-	5.337.138.576
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	332.000.000	3.734.285.754
<b>Cộng</b>	<b>55.415.542.439</b>	<b>20.763.937.849</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (lãi suất 10,25%/năm)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	(*)	Số cuối năm	Số đầu năm
		65.963.096.840	46.713.420.739

(*) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Công ty LK, LD	Cộng
Các công ty chưa niêm yết			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	7.768.258.153	49.408.258.153
Công ty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	620.338.687	16.554.838.687
<b>Cộng</b>	<b>57.574.500.000</b>	<b>8.388.596.840</b>	<b>65.963.096.840</b>

16. Đầu tư góp vốn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	82.470.767.544	34.174.545.000	(48.296.222.544)	82.470.767.544	32.969.505.349	(49.501.262.195)
<b>Cộng</b>	<b>82.470.767.544</b>	<b>34.174.545.000</b>	<b>(48.296.222.544)</b>	<b>82.470.767.544</b>	<b>32.969.505.349</b>	<b>(49.501.262.195)</b>

(*) Bao gồm:	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>					
- Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	10.000	23.496	33.599.960.344	(23.875.960.344)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (trước đây là Công ty CP Đầu tư Nam (**)) Khang)	450.000	10.000	21.944	9.875.000.000	(412.400.000)
<b>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</b>					
(**) - Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	10.000	25.732	12.175.807.200	(8.153.862.200)
- Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	10.000	23.652	2.720.000.000	(1.800.000.000)
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>					
- Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(54.000.000)
<b>Cộng</b>				<b>82.470.767.544</b>	<b>(48.296.222.544)</b>

(\*\*) Trong năm tài chính này, Tập đoàn đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 335.408.600 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.300.278.313	7.846.228.788
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.558.787.310
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	61.079.812	3.846.936.841
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	762.651.209	1.359.760.272
- Chi phí khấu hao	989.280.067	224.326.097
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	715.769.200	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.439.398)	(18.194.085)
<b>Cộng</b>	<b>15.822.619.203</b>	<b>14.817.845.223</b>
	Số cuối năm	Số đầu năm
18. Lợi thế thương mại	(*) <b>3.018.399.027</b>	<b>4.140.354.324</b>

(\*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ.

19. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	145.201.859.480	145.201.859.480	175.216.888.599	175.216.888.599
- Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	235.691.308.607	235.691.308.607	163.041.227.283	163.041.227.283
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	20.815.618.010	20.815.618.010	-	-
- Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	38.998.561.625	38.998.561.625	47.072.471.334	47.072.471.334
- WIN FAITH TRADING LIMITED	78.059.080.932	78.059.080.932	-	-
- BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LIMITED	44.374.769.156	44.374.769.156	-	-
- Phải trả bên liên quan (b)	9.565.569.314	9.565.569.314	160.557.926.664	160.557.926.664
- Phải trả người bán khác	118.990.601.810	118.990.601.810	164.099.520.142	164.099.520.142
<b>Cộng</b>	(*) <b>691.697.368.934</b>	<b>691.697.368.934</b>	<b>709.988.034.022</b>	<b>709.988.034.022</b>
(b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH SMC TOAMI	401.596.746	401.596.746	-	-
- Công ty TNHH SMC Summit	9.163.972.568	9.163.972.568	160.557.926.664	160.557.926.664
<b>Cộng</b>	<b>9.565.569.314</b>	<b>9.565.569.314</b>	<b>160.557.926.664</b>	<b>160.557.926.664</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 8,008,278.36 USD tương đương 180.506.594.234 đồng.

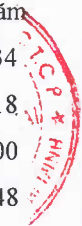
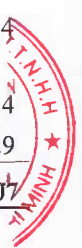
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a)	<b>Phải nộp</b>				
	- Thuế GTGT	25.093.022	243.766.631.303	239.722.342.305	4.069.382.020
	- Thuế TNDN	3.044.163.046	9.314.827.549	7.462.922.833	4.896.067.762
	- Thuế TNCN	231.884.658	964.018.316	834.855.909	361.047.065
	- Thuế nhập khẩu	-	7.105.103.208	7.105.103.208	-
	- Các loại thuế khác	-	1.645.614.574	1.222.746.125	422.868.449
	<b>Cộng</b>	<b>3.301.140.726</b>	<b>262.796.194.950</b>	<b>256.347.970.380</b>	<b>9.749.365.296</b>
b)	<b>Phải thu</b>				
	- Thuế TNDN nộp dư	(3.241.065.708)	-	(1.653.880.229)	(1.587.185.479)
	- Thuế GTGT đề nghị hoàn	(23.541.653.407)	118.269.404.320	143.105.369.114	(79.886.009.602)
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp dư	(7.293.148.264)	47.118.425.273	39.825.277.009	-
	- Thuế TNCN nộp dư	(43.609.968)	74.319.912	130.995.935	(100.285.991)
	- Thuế nhập khẩu nộp dư	-	415.070.775	1.150.590.152	(735.519.377)
	<b>Cộng</b>	<b>(34.119.477.347)</b>	<b>165.877.220.280</b>	<b>182.558.351.981</b>	<b>(82.309.000.449)</b>
21.	<b>Chi phí phải trả</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
	- Lãi vay còn phải trả			1.988.567.520	4.207.839.524
	- Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD			4.931.935.723	4.129.048.454
	- Chi phí còn phải trả khác			1.112.068.303	699.296.229
	<b>Cộng</b>			<b>8.032.571.546</b>	<b>9.036.184.207</b>
22.	<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			Số cuối năm	Số đầu năm
	- Kinh phí công đoàn			317.862.382	262.379.534
	- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp			158.625	29.911.018
	- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt			-	1.194.750.000
	- Thù lao HĐQT và BKS còn phải trả			118.491.048	178.491.048
	- Các khoản phải trả khác			15.437.307	96.123.435
	<b>Cộng</b>			<b>451.949.362</b>	<b>1.761.655.035</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- HSBC (Việt Nam)	188.792.675.546	188.792.675.546	259.028.983.637	447.821.659.183	-	-
- Vietcom Bank	282.249.164.251	282.249.164.251	1.002.419.272.579	984.781.328.718	299.887.108.112	299.887.108.112
- MB Bank	64.952.432.003	64.952.432.003	223.910.100.012	288.862.532.015	-	-
- Vietin Bank	1.854.473.264.586	1.854.473.264.586	6.937.208.815.709	7.358.406.834.202	1.433.275.246.093	1.433.275.246.093
- Standard Chartered (VN)	184.705.837.595	184.705.837.595	713.095.052.639	897.800.890.234	-	-
- VP Bank	44.941.203.204	44.941.203.204	96.931.889.125	141.873.092.329	-	-
- Sacombank	-	-	12.111.000	12.111.000	-	-
- ACB	-	-	22.900.000.000	22.900.000.000	-	-
- Vay cá nhân	8.917.000.000	8.917.000.000	40.430.000.000	43.997.000.000	5.350.000.000	5.350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	42.481.728.082	42.481.728.082	41.427.785.584	39.951.319.686	43.958.193.980	43.958.193.980
<b>Cộng</b>	<b>2.671.513.305.267</b>	<b>2.671.513.305.267</b>	<b>9.337.364.010.285</b>	<b>10.226.406.767.367</b>	<b>1.782.470.548.185</b>	<b>1.782.470.548.185</b>

(b) Dài hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng						
- SHIHAN (Việt Nam)	13.071.708.000	13.071.708.000	-	2.522.988.000	10.548.720.000	10.548.720.000
- VID Public	-	-	34.025.108.600	784.919.800	33.240.188.800	33.240.188.800
- Indovina Bank	9.421.524.000	9.421.524.000	414.892.800	1.884.304.800	7.952.112.000	7.952.112.000
- Vietin Bank	111.438.000.000	111.438.000.000	-	29.048.000.000	82.390.000.000	82.390.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(33.777.323.600)	(33.777.323.600)	(8.610.000.000)	(11.480.000.000)	(34.753.816.340)	(34.753.816.340)
<b>Cộng</b>	<b>100.153.908.400</b>	<b>100.153.908.400</b>	<b>25.830.001.400</b>	<b>22.760.212.600</b>	<b>99.377.204.460</b>	<b>99.377.204.460</b>

- Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm trước			Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	8.704.404.482	1.640.107.462	7.762.562.096	9.204.377.640	1.460.754.740	8.857.946.765
- Trên 1 năm đến 5 năm	18.299.871.622	-	-	9.938.864.513	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(8.704.404.482)	-	-	(9.204.377.640)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.299.871.622</b>	<b>1.640.107.462</b>	<b>7.762.562.096</b>	<b>9.938.864.513</b>	<b>1.460.754.740</b>	<b>8.857.946.765</b>
<b>Cộng vay và nợ dài hạn (b)</b>	<b>118.453.780.022</b>			<b>109.316.068.973</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(a) Ngắn hạn:**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013, các phụ lục sửa đổi bổ sung và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0104/KH/13NH ngày 28/07/2015 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: đối với VND là 4,6%/năm, đối với USD 2,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 299.887.108.112 đồng, bao gồm: 289.468.948.132 đồng và 462,207.63 USD tương đương 10.418.159.980 đồng

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo 13 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.304 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: đối với VNĐ là từ 2,15% đến 5%/năm, USD là từ 1,95% đến 2,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM; Bất động sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 1.433.275.246.093 đồng, bao gồm: 1.158.966.547.370 đồng và 12,169,862.41 USD tương đương 274.308.698.723 đồng.

- Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay 01 năm, lãi suất huy động 7,2%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

**(b) Dài hạn:**

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 468,000.00 USD tương đương 10.548.720.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 144,000.00 USD tương đương 3.245.760.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 1,857,705.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 1,474,720.00 USD tương đương 33.240.188.800 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 148,271.00 USD tương đương 3.342.028.340 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441,000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 31/12/2015 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTMM với giá trị ước tính là 519,000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2015 là 352,800.00 USD tương đương 7.952.112.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88,200.00 USD tương đương 1.988.028.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2015 là 9,5%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 8.610.000.000 đồng, cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2015 là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là 61.900.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 14.400.000.000 đồng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Hợp đồng số 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 12.146011-02/HĐTDBS ngày 01/11/2014 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại 31/12/2015 là 9%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/12/2015 là **11.880.000.000 đồng**, trong đó bao gồm phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 3.168.000.000 đồng.

- Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	31/12/2015	
	USD	Tương đương VND
+ Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	268,144.21	6.043.970.493
+ Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	231,977.90	5.228.781.966
+ Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	215,709.11	4.862.083.339
+ Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/7/2014	-	1.750.446.030
+ Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/7/2014	-	1.257.960.325
<b>Cộng</b>	<b>(*) 715,831.22</b>	<b>19.143.242.153</b>

(\*) Trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 9.204.377.640 đồng, bao gồm 938.426.920 đồng và 366,723.63 USD tương đương 8.265.950.720 đồng.

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### (a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
Vốn góp của chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000	-	-	5.373.000.000
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	78.999.423.263	-	-	78.999.423.263
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243	-	-	16.652.246.243
LNST chưa phân phối	19.025.995.642	19.899.403.172	26.008.666.085	12.916.732.729
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.853.029.685	564.927.880	-	4.417.957.565
<b>Cộng</b>	<b>572.476.582.193</b>	<b>20.464.331.052</b>	<b>26.008.666.085</b>	<b>566.932.247.160</b>
	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000	-	-	5.373.000.000
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	78.999.423.263	16.652.246.243	-	95.651.669.506
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243	-	16.652.246.243	-
LNST chưa phân phối	12.916.732.729	(196.054.039.598)	1.591.952.253	(184.729.259.122)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.417.957.565	21.931.957.691	-	26.349.915.256
<b>Cộng</b>	<b>566.932.247.160</b>	<b>(157.469.835.664)</b>	<b>18.244.198.496</b>	<b>391.218.213.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- (b) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>29.511.643</b>	<b>29.511.643</b>
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- (c) Tính đến 31/12/2015, Tập đoàn đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

- (d) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm là do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	<b>95.651.669.506</b>	<b>78.999.423.263</b>

Quỹ đầu tư phát triển đầu năm đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (78.999.423.263 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang (16.652.246.243 đồng).

Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	5.275.488.483	4.417.957.565
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	21.074.426.773	-
<b>Cộng</b>	<b>26.349.915.256</b>	<b>4.417.957.565</b>

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại: - USD	975.798.13	2,301,212.25
- Nợ khó đòi đã xử lý	7.095.763.147	187.223.826



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	10.016.971.635.427	10.890.200.976.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.379.353.927	23.750.953.182
Doanh thu bán bất động sản	4.130.233.845	5.636.363.636
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>10.050.481.223.199</b>	<b>10.919.588.293.575</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Hàng bán bị trả lại	(2.881.107.175)	(1.684.642.514)
- Giảm giá hàng bán	(1.126.169.539)	(817.472.303)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>10.046.473.946.485</b>	<b>10.917.086.178.758</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	9.903.508.666.345	10.585.932.315.172
Giá vốn bất động sản đã bán	5.337.138.576	5.162.158.099
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.044.684.173)	2.599.322.242
<b>Cộng</b>	<b>9.901.801.120.748</b>	<b>10.593.693.795.512</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	49.797.244.925	32.654.954.940
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	1.837.000.045	1.123.764.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.474.427	18.995.574.796
Chiết khấu thanh toán nhận được	656.772.897	1.599.246.856
Lãi bán chứng khoán	-	14.317.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	494.580.440	964.186.400
<b>Cộng</b>	<b>52.788.072.734</b>	<b>55.352.044.297</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	106.661.451.288	73.872.034.360
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	13.410.067.135	4.610.196.494
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	27.377.511	16.701.557.911
Lỗ bán chứng khoán	-	23.856.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.995.109.380	23.690.614.812
Chi phí tài chính khác	63.091.646	124.297
<b>Cộng</b>	<b>151.157.096.960</b>	<b>118.898.384.614</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	19.245.382.510	17.561.879.367
Chi phí công cụ, dụng cụ	115.507.545	97.678.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.692.492.175	3.172.898.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí vận chuyển	117.952.097.152	107.487.256.423
- Chi phí khác	4.639.402.889	5.478.455.255
Chi phí khác bằng tiền		
- Chi phí hoa hồng bán hàng	6.875.217.922	12.587.943.012
- Phí thuê kho, công tác phí, ...	3.837.863.087	5.416.600.051
<b>Cộng</b>	<b>156.357.963.280</b>	<b>151.802.710.970</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	23.666.036.018	18.983.422.071
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	520.925.436	1.026.098.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.305.849.003	13.178.029.677
Thuế, phí và lệ phí	275.634.264	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	37.076.106.970	29.821.090.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Phí ngân hàng	1.229.402.720	1.486.726.472
- Phí thanh toán LC	4.285.447.934	6.995.942.222
- Phí bảo trì, thuê văn phòng, bảo lãnh thanh toán, tiền điện, ...	14.538.612.569	13.151.564.583
- Chi phí khác	2.794.983.230	3.067.843.856
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	1.121.955.297	1.121.955.297
Chi phí khác bằng tiền		
- Công tác phí	674.149.082	522.780.614
- Chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng	1.728.043.886	2.102.159.197
- Chi phí văn phòng phẩm, xăng xe, ...	5.154.456.531	6.115.111.224
<b>Cộng</b>	<b>102.371.602.940</b>	<b>97.572.723.913</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	189.919.210	4.479.135.744
Thu nhập từ bán phế liệu	3.290.439.743	-
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đi góp vốn	12.327.136.218	-
Thu nhập do được hỗ trợ phí	3.695.189.854	449.403.031
Thu từ nhận bồi thường	1.823.964.973	1.672.881.640
Thu nhập từ xử lý công nợ khi giải thể Công ty CP Sao Việt	780.000.000	-
Xử lý hàng hoá thừa kiểm kê	119.162.042	2.345.690.812
Thu tiền điện chi hộ SMC Toami	1.033.097.260	-
Thu lãi quá hạn	814.836.492	3.706.110.555
Thu nhập khác	657.359.267	888.803.814
<b>Cộng</b>	<b>24.731.105.059</b>	<b>13.542.025.596</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Lỗ từ nhượng bán tài sản cố định	42.979.690	548.936.909
Chi phí phạt	1.499.483.518	80.316.892
Chi tiền điện chi hộ SMC Toami	1.033.097.260	-
Chi phí chế tạo vật tư	324.486.129	-
Xử lý hàng hóa thiếu kiểm kê	-	725.171.100
Chi phí khác	660.755.404	556.559.230
<b>Cộng</b>	<b>3.560.802.001</b>	<b>1.910.984.131</b>
<b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	3.275.472.162	156.653.582
- Công ty TNHH Thép SMC	2.234.277.355	4.668.751.341
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	1.500.759.117	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	2.045.962.211	4.146.838.793
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	258.356.704	636.517.696
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	84.187.066
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.314.827.549</b>	<b>9.692.948.478</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(5.454.049.524)	(4.861.308.288)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	761.450.912	(1.529.092.515)
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.558.787.310	(484.064.294)
- Lỗi tính thuế chưa sử dụng	3.621.515.180	1.903.478.033
- Chi phí khấu hao	(764.953.970)	(224.326.097)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	(715.769.200)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	(11.754.687)	(81.573.802)
<b>Cộng</b>	<b>(1.004.773.980)</b>	<b>(5.276.886.963)</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(195.835.589.118)</b>	<b>20.464.331.052</b>
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	218.450.480	564.927.880
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(196.054.039.598)	19.899.403.172
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.591.952.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	(196.054.039.598)	18.307.450.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.511.643	29.511.643
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(6.643)</b>	<b>620</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do giảm trừ bổ sung phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 được trích trong năm 2015. Trong năm 2015, Tập đoàn bị lỗ, nên không trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

## VII. Những thông tin khác

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Tập đoàn đã được trình bày cho mục đích so sánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Tập đoàn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	(415.856.875.254)
		Bán hàng hoá	791.159.356.161
		Cung cấp dịch vụ	11.901.134.209
Công ty TNHH MTV SMC TOAMI	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	47.751.407.031
		Góp vốn	16.173.000.000
		Cung cấp dịch vụ	307.872.000
Ban Điều hành		Thu nhập	1.381.389.098

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải trả người bán	(9.163.972.568)
		Phải thu khách hàng	14.282.049.729
		Trả trước cho người bán	2.795.036.731
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên kết	Phải thu khác	118.100.000
		Phải trả người bán	(401.596.746)
		Phải thu	3.533.143.632

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/12/2015, Tập đoàn báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	6.679.537.669.909	836.091.400.604	2.009.728.898.671	521.115.977.301	-	10.046.473.946.485
Giữa các bộ phận	2.216.528.053.269	144.664.147.676	1.217.509.303.421	6.342.669.803	(3.585.044.174.169)	-
<b>Tổng cộng doanh thu thuần</b>	<b>8.896.065.723.178</b>	<b>980.755.548.280</b>	<b>3.227.238.202.092</b>	<b>527.458.647.104</b>	<b>(3.585.044.174.169)</b>	<b>10.046.473.946.485</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp	280.422.418.805	25.282.787.418	(176.913.669.583)	20.069.755.685	(4.188.466.588)	144.672.825.737
Chi phí hoạt động	(153.594.047.431)	(19.563.610.682)	(78.204.658.365)	(10.967.404.117)	(3.600.154.375)	(258.729.566.219)
Thu nhập tài chính	78.599.952.218	2.856.610.650	1.170.978.487	61.861.581	(29.901.330.202)	52.788.072.734
Chi phí tài chính	(194.778.438.369)	(8.718.677.107)	(44.312.114.141)	(4.714.143.369)	(101.366.276.026)	(151.157.096.960)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	19.334.231.841	739.983.550	5.233.782.255	1.722.790.047	(5.860.484.635)	21.170.303.058
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	3.729.926.101					3.729.926.101
Lợi nhuận trước thuế	<b>33.714.043.166</b>	<b>597.093.829</b>	<b>(293.025.681.347)</b>	<b>6.172.859.827</b>	<b>(144.916.711.826)</b>	<b>(187.525.535.549)</b>
Chi phí thuế TNDN	(9.819.868.629)	(207.914.685)	(1.286.640.425)	(1.065.010.976)	(4.069.381.146)	(8.310.053.569)
Lợi nhuận sau thuế	<b>23.894.174.536</b>	<b>389.179.144</b>	<b>(294.312.321.772)</b>	<b>5.107.848.851</b>	<b>(148.986.092.971)</b>	<b>(195.835.589.118)</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>						
Tài sản của bộ phận	2.972.459.696.698	134.244.362.596	836.048.624.460	152.899.978.213	(1.084.505.515.736)	3.011.147.146.232
Tài sản thuế hoãn lại	8.583.466.869	762.651.209	4.771.451.858	435.748.141	1.269.301.126	15.822.619.203
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.981.043.163.567</b>	<b>135.007.013.805</b>	<b>840.820.076.318</b>	<b>153.335.726.354</b>	<b>(1.083.236.214.610)</b>	<b>3.026.969.765.435</b>
Nợ phải trả của bộ phận	<b>2.288.630.104.639</b>	<b>103.448.121.551</b>	<b>900.711.057.160</b>	<b>123.854.655.345</b>	<b>(780.892.386.260)</b>	<b>2.635.751.552.435</b>
Mua sắm tài sản cố định	48.257.795.981	-	143.749.166.092	-	-	192.006.962.073
Chi phí khấu hao	19.483.815.091	273.683.333	17.670.703.554	3.167.470.757	-	40.595.672.735





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 5. Quản lý rủi ro tài chính

### 5.1 Rủi ro thị trường

#### a. Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

#### b. Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD như sau:

	USD	Tương đương VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền gửi ngân hàng	975.798,13	21.906.664.518
- Phải thu khách hàng	5.320.973,78	119.418.493.798
<b>Cộng</b>	<b>6.296.771,91</b>	<b>141.325.158.318</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
- Vay và nợ ngắn hạn	13.379.264,67	301.568.625.763
- Phải trả người bán	8.008.278,36	180.506.594.234
- Vay và nợ dài hạn	2.264.156,59	51.034.089.538
<b>Cộng</b>	<b>23.651.699,62</b>	<b>533.109.309.535</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(17.354.927,71)</b>	<b>(391.784.151.223)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (19.589.207.561) đồng Việt Nam do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

#### c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Tập đoàn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	31/12/2015	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	793.501.083.333	15.870.021.667
- Cho vay ngắn hạn	250.000.000	5.000.000
- Ký quỹ	8.813.439.250	176.268.785
<b>Cộng</b>	<b>802.564.522.583</b>	<b>16.051.290.452</b>
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>Biến động lãi suất 2%</b>
- Các khoản vay và nợ	1.891.786.617.158	37.835.732.343
<b>Cộng</b>	<b>1.891.786.617.158</b>	<b>37.835.732.343</b>
Chênh lệch		<b>(21.784.441.891)</b>

(\*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (21.784.441.891 đồng).

## 5.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	1.782.470.548.185	109.316.068.973	1.891.786.617.158
- Phải trả người bán	691.697.368.934	-	691.697.368.934
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.749.365.296	-	9.749.365.296
- Phải trả người lao động	1.851.603.530	-	1.851.603.530
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8.484.520.908	-	8.484.520.908
<b>Cộng</b>	<b>2.494.253.406.853</b>	<b>109.316.068.973</b>	<b>2.603.569.475.826</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất cao. Tập đoàn tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh tại mục số 23 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Đơn vị tính: 1.000 đồng	
		Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	3.953.039	-	(2.792.483)	1.160.556	(2.792.483)
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	1.830.000	-	(1.753.000)	77.000	(1.753.000)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.778.392	-	(305.399)	1.472.993	(305.399)
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	776.501.083	-	-	776.501.083	-
Cho vay	250.000	-	-	250.000	-
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>					
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	17.000.000	-	-	17.000.000	-
Chứng khoán vốn niêm yết	43.474.960	-	(24.288.360)	19.186.600	(24.288.360)
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	14.895.807	-	(9.953.862)	4.941.945	(9.953.862)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)	81.674.500	8.388.597	(14.054.000)	76.009.097	(14.054.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>941.357.781</b>	<b>8.388.597</b>	<b>(53.147.104)</b>	<b>896.599.274</b>	<b>(53.147.104)</b>

(\*) Bao gồm cả khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 31/12/2015, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác: do Tập đoàn không xác định được giá trị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên Tập đoàn ghi nhận theo giá gốc đầu tư ban đầu hoặc theo giá trị xét đoán của Ban Giám đốc.

## 5.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

## Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

## Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 837.286.924.779 đồng Việt Nam.

## Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

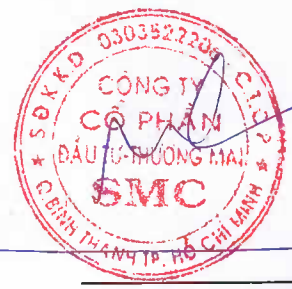
Giá trị ghi sổ	31/12/2015
Tổng gộp	85.830.122.385
Trừ dự phòng giảm giá trị	(84.833.274.295)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	<u>996.848.090</u>

## Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm	(54.511.324.201)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(41.978.264.718)
Hoàn nhập dự phòng (do thu hồi)	4.902.157.748
Giảm (do xóa nợ)	<u>6.754.156.876</u>
Số dư cuối năm	<u>(84.833.274.295)</u>

Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2016